

Bản án số: 31/2018/DS-ST

Ngày: 14/9/2018

“V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG - TỈNH BẠC LIÊU**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Đang.

Các Hội thẩm nhân dân:

- 1. Bà Nguyễn Hồng Lành.**
- 2. Ông Trần Văn Phước.**

Thư ký Tòa án: Ông Ngô Văn Trường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long: Bà Đoàn Vũ Loan – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 14 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ L số: 107/2018/TLST – DS ngày 22 tháng 6 năm 2018, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2018/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 87/2018/QĐST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Th Th (Tên theo đơn khởi kiện) Huỳnh Th Th(Tên theo chứng minh nhân dân) - sinh năm 1951. Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã T, tỉnh Sóc Trăng.

Bị đơn: Anh Nguyễn V Tr - sinh năm 1974 và chị Lương Th M L - sinh năm 1981. Cùng địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Lương Th M L: Anh Nguyễn V Tr - sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (Theo văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 7 năm 2018).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Th S - sinh năm 1952. Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã T, tỉnh Sóc Trăng.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Th S: Bà **Huỳnh Th Th** - sinh năm 1951. Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã T, tỉnh Sóc Trăng (Theo văn bản ủy quyền ngày 25 tháng 6 năm 2018)*

Bà Th có mặt tại phiên tòa, anh Tr có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án bà Huỳnh Th Th trình bày và yêu cầu: Bà Th xác định vợ chồng anh Tr và chị L có mua thiếu vật tư nông nghiệp của bà Th và ông S nhiều lần trong nhiều năm, đến cuối năm 2011 tổng kết nợ lại thì anh Tr và chị L còn thiếu bà Th và ông S số tiền 26.300.000đ, sang năm 2012 vợ chồng anh Tr mua thiếu thêm số tiền 5.539.000đ nên tổng số tiền anh Tr và chị L nợ ông S và bà Th là 31.839.000. Trong số tiền nợ này thì anh Tr trả được 15.000.000đ, các lần trả cụ thể như sau:

Vào ngày 28/12/2012 âm lịch anh Tr trả 10.000.000đ cho ông S tại nhà bà Th và ông S.

Vào ngày 17/8/2015 âm lịch anh Tr đem qua nhà bà Th trả cho bà Th 3.000.000đ

Ngày 15/9/2016 âm lịch con gái của Tr trả cho bà Th số tiền 2.000.000đ.

Từ sau ngày 15 tháng 9 năm 2016 âm lịch đến nay bà Th có đi đòi tiền nhiều lần nhưng vợ chồng của anh Tr không chịu trả, nên bà Th khởi kiện yêu cầu anh Tr và chị L trả số tiền nợ còn lại là 16.839.000đ và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật cụ thể như sau:

1/ Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 28/12/2012 âm lịch đối với số tiền 31.839.000đ.

2/ Từ ngày 29/12/2012 âm lịch đến ngày 17/8/2015 âm lịch đối với số tiền 21.839.000đ.

3/ Từ ngày 18/8/2015 đến ngày 15/9/2016 âm lịch đối với số tiền 18.839.000đ

4/ Từ ngày 16/9/2016 âm lịch cho đến ngày trả xong nợ đối với số tiền còn lại là 16.839.000đ.

* Với tư cách là bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn, anh Tr trình bày: Vợ chồng anh Tr có mua thiếu vật tư nông nghiệp và có nợ vợ chồng ông S và bà Th nhiều năm, đến cuối năm 2011 tổng kết nợ vợ chồng anh Tr còn nợ lại 26.300.000đ, anh Tr đã trả xong cho ông S 26.300.000đ vào năm 2011, khi đó ông S có lấy viết gạch chéo vô giấy nợ, anh Tr đã cung cấp giấy nợ có dấu gạch chéo, ngoài ra anh Tr không có tài liệu, chứng cứ nào khác cung cấp cho Tòa án.

*** Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu và ý kiến đã trình bày.

- Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, không nộp văn bản thể hiện ý kiến khác so với các ý kiến đã trình bày trước đây.

- Không có đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

*** Ý kiến của Kiểm sát viên:**

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Thư ký kể từ khi thụ lý vụ án đến khi ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Đối với Hội đồng xét xử và Thư ký tính từ thời điểm bắt đầu phiên tòa cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Các đương sự tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Th Th, buộc anh Nguyễn V Tr và chị Lương Th M L trả cho bà Th và ông S số tiền còn nợ là 11.300.000đ và tiền lãi đến ngày 14 tháng 9 năm 2018 là 9.536.750đ.

*** Các tình tiết của vụ án:**

- Anh Tr và chị L có mua thiếu vật tư nông nghiệp của bà Th và ông S đến cuối năm 2011 là 26.300.000đ.

- Bà Th xác định anh Tr đã trả được 10.000.000đ vào ngày 28/12/2012, trả 3.000.000đ vào ngày 17/8/2015 âm lịch và trả 2.000.000đ vào ngày 15/9/2016 âm lịch.

- Anh Tr xác định đã trả xong 26.300.000đ, nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh anh Tr đã trả số tiền 26.300.000đ cho ông S.

- Bà Th xác định sang năm 2012 anh Tr và chị L mua thiếu thêm số tiền 5.539.000đ, anh Tr không thừa nhận, bà Th không có tài liệu chứng cứ chứng minh anh Tr có mua thiếu số tiền như bà Th trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự: Bà Th khởi kiện yêu cầu chị L và anh Tr trả tiền mua vật tư nông nghiệp thiếu, được Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý - giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Anh Tr được chị L ủy quyền tham gia tố tụng và anh Tr có yêu cầu vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Tr và chị L theo quy định tại Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Th Th:

- Các đương sự thống nhất được nội dung là anh Tr và chị L có mua thiếu vật tư nông nghiệp của bà Th và ông S trong nhiều lần, đến cuối năm 2011 hai bên tổng kết nợ thì anh Tr và chị L còn thiếu bà Th và ông S số tiền 26.300.000đ. Đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật

tổ tụng dân sự 2015, nên được Hội đồng xét xử lấy làm căn cứ để giải quyết vụ án.

- Anh Tr cho rằng sau khi kết nợ vào cuối năm 2011, anh Tr có đến nhà bà Th trả số tiền 26.300.000đ cho chồng bà Th là ông S, nhận xong tiền anh Tr trả thì ông S tự tay gạch chéo vào tờ giấy ghi tiền nợ trong sổ của anh Tr thể hiện anh Tr đã trả xong 26.300.000đ. Bà Th không thừa nhận lời trình bày của anh Tr, không thừa nhận dấu gạch chéo là của ông S và xác định dấu chéo đó không nói lên được điều gì về số tiền 26.300.000đ; Bà Th xác định anh Tr chỉ có trả 10.000.000đ cho ông S vào ngày 28/12/2012 âm lịch, ngoài lời trình bày anh Tr không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh anh đã trả cho ông S 26.300.000đ, nên không có căn cứ xác định anh Tr đã trả số tiền 26.300.000đ cho ông S.

- Bà Th xác định anh Tr đã trả được 15.000.000đ, cụ thể: Trả 10.000.000đ vào ngày 28/12/2012, trả 3.000.000đ vào ngày 17/8/2015 âm lịch và trả 2.000.000đ vào ngày 15/9/2016 âm lịch. Đây là sự tự nguyện thừa nhận của bà Th nên được Hội đồng xét xử ghi nhận. Anh Tr và chị L có nợ ông S và bà Th 26.300.000đ, nhưng đã trả được 15.000.000đ, nên anh Tr và chị L có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ ông S và bà Th là 11.300.000đ.

- Bà Th cho rằng vào năm 2012 anh Tr và chị L tiếp tục mua thiếu thêm số tiền 5.539.000đ khi đó bà Th có tự ghi vào sổ của bà Th và có ghi cho anh Tr miếng giấy ghi số tiền thiếu anh Tr mang về, anh Tr không thừa nhận có mua thiếu thêm số tiền này, bà Th không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh anh Tr và chị L có thiếu số tiền 5.539.000đ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà Th đối với số tiền 5.539.000đ.

- Bà Th yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 01/01/2012 đến ngày 28/12/2012 âm lịch đối với số tiền 31.839.000đ; Từ ngày 29/12/2012 âm lịch đến ngày 17/8/2015 âm lịch đối với số tiền 21.839.000đ; Từ ngày 18/8/2015 đến ngày 15/9/2016 âm lịch đối với số tiền 18.839.000đ và từ ngày 16/9/2016 âm lịch cho đến ngày trả xong nợ đối với số tiền còn lại là 16.839.000đ. Đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 438 và khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 thì anh Tr và chị L phải trả tiền lãi cho bà Th và ông S đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán nợ; Lãi suất trong trường hợp này được áp dụng theo Quyết định số 2868 ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là 9%/năm. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận phần tiền lãi trên số nợ 26.300.000đ tính giảm dần theo từng lần anh Tr trả nợ, cụ thể:

+ Từ ngày 01/12/2012 âm lịch đến ngày 28/12/2012 âm lịch trên số tiền 26.300.000đ (Nhằm ngày 23/01/2012 dương lịch đến 08/02/2013 dương lịch) là 12 tháng 16 ngày số tiền lãi là 2.472.200đ.

+ Từ ngày 29/12/2012 âm lịch đến ngày 17/8/2015 âm lịch trên số tiền 16.300.000đ (Nhằm ngày 09/02/2013 dương lịch đến 29/9/2015 dương lịch) là 02 năm 07 tháng 20 ngày số tiền lãi là 3.871.250đ

+ Từ ngày 18/8/2015 âm lịch đến ngày 15/9/2016 âm lịch trên số tiền 13.300.000đ (Nhằm ngày 30/9/2015 dương lịch đến 15/10/2016 dương lịch) là 01 năm 15 ngày số tiền lãi là 1.246.875đ

+ Từ ngày 16/9/2016 âm lịch (Ngày 16/10/2016 dương lịch) đến ngày 14/9/2018 trên số tiền 11.300.000đ là 01 năm 10 tháng 29 ngày số tiền lãi là 1.946.425đ

Tổng số tiền lãi mà anh Tr và chị L phải trả cho bà Th và ông S là 9.536.750đ

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu của bà Th, buộc chị L và anh Tr trả cho bà Th và ông S số tiền 11.300.000đ và tiền lãi tính đến ngày 14 tháng 9 năm 2018 là 9.536.750đ, không chấp nhận yêu cầu của bà Th đối với số tiền 5.539.000đ.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về thủ tục tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án là đúng, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về án phí dân sự có giá ngạch trong vụ án:

Các đương sự chịu theo quy định pháp luật

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị Bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 244, 246, 271, 273, 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 305, 428, 438 của Bộ luật Dân sự 2005;

- Áp dụng Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Th Th, buộc anh Nguyễn V Tr và chị Lương Th M L trả cho bà Huỳnh Th Th và ông Nguyễn Th S số tiền 11.300.000đ và số tiền lãi tính đến ngày 14 tháng 9 năm 2018 là 9.536.750đ.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Th Th đối với số tiền 5.539.000đ.

“Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự”.

3. Về án phí dân sự có giá ngạch:

- Buộc anh Nguyễn V Tr và chị Lương Thị M L phải chịu là 1.042.000đ
- Buộc bà Huỳnh Th Th phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của bà Th không được Tòa án chấp nhận với số tiền án phí là 300.000đ. Bà Th đã nộp tạm ứng án phí 420.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011769 ngày 22 tháng 6 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long, chuyển thu án phí 300.000đ, bà Th được nhận lại số tiền 120.000đ.

“Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6; quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a, 7b; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết Bản án. Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị Bản án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận

- VKSND huyện Phước Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Thị Đang